CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHI XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHI XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
DN: C=VN, S=BẮC GIANG, L=Lạng Giang, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHI XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400120760
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-05-29 09:46:15

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHI XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bắc Giang - Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Vốn Điều lệ: 17.122.460.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Ha Bac Construction & Machinery Joint stock company No 2.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:

Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hướng Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Thành viên
Ông Hà Tấn Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hướng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 2400120760-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
H.LANG GIANG T.BẮC GIANG

Nguyễn Hướng Dương
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2020

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số:485/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc, được lập ngày 29/04/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

A member of MOORE *Members in principal cities throughout the world*

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 4.149.668.925 đồng không biến động trong nhiều năm, Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xem xét số dư của các khoản nợ phải thu này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ý kiến về tính hiện hữu, chính xác và khả năng thu hồi của khoản phải thu nêu trên, cũng như đánh giá được mức ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 nêu ý kiến ngoại trừ về khả năng thu hồi đối với Công trình Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn do chưa được quyết toán. Trong năm tài chính 2019, Công ty đã thực hiện quyết toán toàn bộ công trình với Chủ đầu tư. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2019 không còn liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0101017917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy	**Lưu Anh Tuấn**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**147.811.390.243**	**153.933.410.391**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**2.057.928.356**	**1.798.223.571**
1. Tiền	111		2.057.928.356	1.798.223.571
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**4.391.169.142**	**2.109.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.391.169.142	2.109.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.828.902.668**	**94.490.628.743**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	69.135.295.748	81.743.076.685
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	1.479.591.173	2.337.516.793
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.956.930.001	12.152.949.519
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.742.914.254)	(1.742.914.254)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**61.461.811.989**	**55.476.367.289**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	61.461.811.989	55.476.367.289
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**71.578.088**	**59.190.788**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	71.578.088	59.190.788
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**14.301.378.013**	**14.348.274.899**
II. Tài sản cố định	**220**		**13.654.124.153**	**9.700.284.786**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.619.905.397	9.653.566.034
- *Nguyên giá*	*222*		*39.104.232.302*	*33.535.059.869*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(25.484.326.905)*	*(23.881.493.835)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	34.218.756	46.718.752
- *Nguyên giá*	*228*		*1.662.899.000*	*1.662.899.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.628.680.244)*	*(1.616.180.248)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**3.982.638.136**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	-	3.982.638.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.10	**246.450.000**	**246.450.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		795.000.000	795.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(548.550.000)	(548.550.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**400.803.860**	**418.901.977**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	400.803.860	418.901.977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**162.112.768.256**	**168.281.685.290**

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**132.659.865.039**	**139.615.904.835**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130.870.520.909**	**137.275.993.473**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	40.592.635.313	36.381.262.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	9.661.235.647	6.146.396.108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9.658.058.035	11.361.354.861
4. Phải trả người lao động	314		7.645.304.117	9.386.383.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.347.497.322	1.662.107.071
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.392.341.685	13.052.846.233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	49.506.983.072	59.238.181.823
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.465.718	47.461.729
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.789.344.130**	**2.339.911.362**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	1.789.344.130	2.339.911.362
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**29.452.903.217**	**28.665.780.455**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**29.452.903.217**	**28.665.780.455**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*17.122.460.000*	*17.122.460.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		488.663.400	488.663.400
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.977.853.066	10.598.577.275
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		863.926.751	456.079.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*863.926.751*	*456.079.780*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**162.112.768.256**	**168.281.685.290**

Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Hướng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU		MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	161.023.522.984	115.366.667.241
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.102.791.621	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		159.920.731.363	115.366.667.241
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.20	144.150.108.288	101.635.186.407
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**15.770.623.075**	**13.731.480.834**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	183.484.318	10.288.204
7.	Chi phí tài chính	22	5.22	5.320.301.009	4.629.860.135
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.320.301.009*	*4.081.310.135*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	7.513.274.550	6.972.424.720
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.120.531.834**	**2.139.484.183**
11.	Thu nhập khác	31		26.590.120	80.197.339
12.	Chi phí khác	32		1.674.881.775	1.324.649.355
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	5.24	**(1.648.291.655)**	**(1.244.452.016)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**1.472.240.179**	**895.032.167**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	608.313.428	438.952.387
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**863.926.751**	**456.079.780**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	505	266

Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Hướng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
M.S.D.N: 2400120760-C.T.C.P
H. LẠNG GIANG T. BẮC GIANG

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**1.472.240.179**	**895.032.167**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.615.333.066	670.837.671
- Các khoản dự phòng	03	-	548.550.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(183.484.318)	(10.288.204)
- Chi phí lãi vay	06	5.320.301.009	4.081.310.135
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**8.224.389.936**	**6.185.441.769**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.661.726.075	(17.628.904.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.985.444.700)	(15.562.013.670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.325.726.187	20.066.300.149
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.710.817	25.973.735
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.440.490.109)	(3.582.235.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(69.805.274)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.427.036.152)	(5.762.868.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**11.364.582.054**	**(16.328.112.256)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.006.595.604)	(1.304.435.001)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183.484.318	10.288.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(823.111.286)**	**(1.294.146.797)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	91.311.799.030	85.343.250.264
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.593.565.013)	(72.013.665.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(10.281.765.983)**	**13.329.584.788**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**259.704.785**	**(4.292.674.265)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.798.223.571**	**6.090.897.836**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**2.057.928.356**	**1.798.223.571**

Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Hướng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 07 ngày 30 tháng 08 năm 2016.
Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Ha Bac Construction & Machinery Joint stock company No 2.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 17.122.460.000 đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng nhà các loại
- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, các loại cần trục, thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị đồng bộ;
- Chế tạo, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chịu áp;
- Gia công chế tạo các thiết bị công nghiệp: chủ yếu là các loại máy cắt tôn, uốn tôn các kích cỡ;
- Chế tạo các thiết bị phụ tùng cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng: gầu tải, vít tải, băng tải, quạt công nghiệp;
- Chế tạo thiết bị, phụ tùng cho ngành xây lắp: giàn giáo, cột chống, dây truyền làm sạch và sơn sản phẩm: mạ điện, mạ kẽm nóng các thiết bị công nghiệp và dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110KV. Kinh doanh vật liệu xây dựng, các chủng loại vật tư khác phục vụ cho chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và thiết bị phi tiêu chuẩn
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đang kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh .Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng trên đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 11/9/2004, được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Dụng cụ quản lý	04 - 05

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

<u>Đối với doanh thu bán sản phẩm hàng hóa</u>

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Giảm do quyết toán giá trị với chủ đầu tư, do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, công ty con của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh sản phẩm cơ khí và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	50.994.822	1.460.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.006.933.534	1.796.763.396
Tổng	**2.057.928.356**	**1.798.223.571**

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi Ngân hàng Quân đội Bắc Giang	2.336.621.197	2.109.000.000
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại thương (Kỳ hạn dưới 12 tháng)	2.054.547.945	
Tổng	**4.391.169.142**	**2.109.000.000**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**69.135.295.748**	**81.743.076.685**
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát	4.149.668.952	4.149.668.952
Công ty TNHH ABB	8.760.506.343	8.407.487.305
Viện nghiên cứu cơ khí	4.654.637.737	1.688.544.386
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ	2.589.479.033	2.589.479.033
Công ty TNHH Thạch Bàn	100.000.000	224.840.182
Phải thu các đối tượng khác	48.881.003.683	64.683.056.827
Trong đó: Phải thu là các bên liên quan	**21.869.387.199**	**23.820.602.413**
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	19.340.012.232	21.288.395.446
Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA25)	313.920.222	313.920.222
Công ty KD VT& TB ngành cơ khí (COMA25)	79.336.311	79.336.311
Nhà máy cơ khí Quang Minh - CN TCT CK Xây dựng(COMA28)	480.045.995	480.045.995
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	-	2.832.000
Công ty CP XD & LM Điện nước Số 3-COMA3	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Số 7 (COMA7)	944.751.353	944.751.353
Công ty XL và Dịch vụ Kỹ thuật (COMA15)	27.572.118	27.572.118
Tổng	**69.135.295.748**	**81.743.076.685**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kim Đại Vượng	139.701.385	139.701.385
Công ty Cổ phần Thương mại Nhật Quang	93.282.209	93.282.209
Doanh nghiệp Tư nhân Hiền Nhung	56.080.000	79.840.000
Công ty TNHH Cơ khí thương mại Thành Sơn	323.226.090	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Sơn	-	1.228.224.200
Các khoản trả trước cho người bán khác	867.301.489	796.468.999
Tổng	**1.479.591.173**	**2.337.516.793**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**10.956.930.001**		**12.152.949.519**	
Tạm ứng	9.949.370.717	-	9.622.834.666	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	829.055.274	-	1.996.823.058	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	15.279.761	-	24.338.768	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 26	-	-	349.405.288	-
Phải thu khác	163.224.249	-	159.547.739	-
Tổng	**10.956.930.001**	**-**	**12.152.949.519**	**-**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	15.367.734.161	-	15.929.819.891	-
Công cụ, dụng cụ	134.301.319	-	122.677.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	45.959.776.509	-	39.423.869.746	-
Tổng	**61.461.811.989**	**-**	**55.476.367.289**	**-**

5.6 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

(*): Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	-	12.001.275.614	12.001.275.614
Thuỷ điện Đa Nhim	18.732.262.520	18.732.262.520	19.213.621.434	19.213.621.434
DA Cầu An Dương	-	-	1.478.714.001	1.478.714.001
Lọc bụi tĩnh điện- Nhiệt điện Nghi Sơn	8.687.549.024	8.687.549.024	-	-
Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang - Gói thầu số 5	3.974.062.991	3.974.062.991	1.343.641.138	1.343.641.138
Khán đài A,B - Sân vận động Kon Tum - tỉnh Gia Lai	3.240.372.637	3.240.372.637	-	-
Các công trình khác	11.325.529.337	11.325.529.337	5.386.617.559	5.386.617.559
Tổng	**45.959.776.509**	**45.959.776.509**	**39.423.869.746**	**39.423.869.746**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**13.028.308.762**	**18.012.668.903**	**2.277.905.950**	**216.176.254**	**33.535.059.869**
Mua trong năm	-	956.235.604	-	50.360.000	1.006.595.604
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.562.576.829	-	-	-	4.562.576.829
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	**17.590.885.591**	**18.968.904.507**	**2.277.905.950**	**266.536.254**	**39.104.232.302**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	**6.636.558.094**	**14.859.580.926**	**2.277.905.950**	**107.448.864**	**23.881.493.835**
Khấu hao trong năm	590.926.676	984.627.550	-	27.278.844	1.602.833.070
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	**7.227.484.770**	**15.844.208.476**	**2.277.905.950**	**134.727.708**	**25.484.326.905**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	**6.391.750.668**	**3.153.087.977**	**-**	**108.727.390**	**9.653.566.034**
Tại 31/12/2019	**10.363.400.821**	**3.124.696.031**	**-**	**131.808.546**	**13.619.905.397**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2019 là 19.803.140.527 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 4.554.355.067 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Giá trị cơ sở hạ tầng đã đầu tư trên đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	**50.000.000**	**1.612.899.000**	**1.662.899.000**
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm		-	-
Số dư tại 31/12/2019	**50.000.000**	**1.612.899.000**	**1.662.899.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	**3.281.248**	**1.612.899.000**	**1.616.180.248**
Tăng trong năm	**12.499.996**	-	**12.499.996**
Khấu hao trong năm	12.499.996	-	12.499.996
Giảm trong năm		-	-
Số dư tại 31/12/2019	**15.781.244**	**1.612.899.000**	**1.628.680.244**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	**46.718.752**	-	**46.718.752**
Tại 31/12/2019	**34.218.756**	-	**34.218.756**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2019 VND	01.01.2019 VND
Nâng cao công suất vỏ máy biến áp - KCT Nhà xưởng	-	3.982.638.136
Tổng	-	**3.982.638.136**

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	**795.000.000**	**246.450.000**	**(548.550.000)**	**795.000.000**	**246.450.000**	**(548.550.000)**
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (Mã LCC - Upcom) (*)	795.000.000	246.450.000	(548.550.000)	795.000.000	246.450.000	(548.550.000)
Tổng cộng	**795.000.000**	**246.450.000**	**(548.550.000)**	**795.000.000**	**246.450.000**	**(548.550.000)**

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 30/09/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín (09) ngày 09/10/2017.

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty đầu tư dài hạn	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (LCC-Upcom)	Đường Phai Vệ - Phường Đông Kinh - Thành phố Lạng Sơn	1,36%	1,36%	Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	**71.578.088**	**59.190.788**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.578.088	59.190.788
b) Dài hạn	**400.803.860**	**418.901.977**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	400.803.860	418.901.977
Tổng	**472.381.948**	**478.092.765**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**40.592.635.313**	**40.592.635.313**	**36.381.262.257**	**36.381.262.257**
Công ty Cổ phần ứng dụng công nghệ Thăng Long	-	-	6.698.595.200	6.698.595.200
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	4.790.465.640	4.790.465.640	2.430.218.969	2.430.218.969
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép hình	4.019.503.957	4.019.503.957	3.908.331.061	3.908.331.061
Công ty CP đầu tư xây dựng CK Đồng Tâm	5.985.658.340	5.985.658.340	231.182.612	231.182.612
Phải trả các đối tượng khác	25.797.007.376	25.797.007.376	23.112.934.415	23.112.934.415
Tổng	**40.592.635.313**	**40.592.635.313**	**36.381.262.257**	**36.381.262.257**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Sở văn hoá thể thao và du lịch tỉnh Kon Tum	6.372.318.820	-
Ban quản lý dự án Viglacera	-	1.703.100.000
Cầu An Dương (TCT)	-	1.343.560.100
Người mua trả tiền trước khác	3.288.916.827	3.099.736.008
Tổng	**9.661.235.647**	**6.146.396.108**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	6.580.598.505	284.019.007	2.669.685.866	4.194.931.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.958.712.219	608.313.428	-	4.567.025.647
Thuế thu nhập cá nhân	138.697.897	64.849.525	-	203.547.422
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	683.346.240	369.294.360	360.087.280	692.553.320
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	**11.361.354.861**	**1.329.476.320**	**3.032.773.146**	**9.658.058.035**

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	2.347.497.322	**1.662.107.071**
Trích trước chi phí lãi vay	1.001.295.800	143.252.600
Chi phí công trình Thủy điện Đa Nhim	1.080.112.322	1.080.112.322
Phí thương hiệu	-	391.742.149
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	47.000.000	47.000.000
Phí thuê tài sản	219.089.200	-
Tổng	**2.347.497.322**	**1.662.107.071**

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Kinh phí công đoàn;	1.303.157.168	1.286.232.948
- Bảo hiểm xã hội;	2.043.499.834	2.721.686.905
- Bảo hiểm y tế;	40.721.880	38.579.452
- Bảo hiểm thất nghiệp;	18.098.600	17.146.410
- Phải trả về cổ phần hoá;	85.000.000	85.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.901.864.203	8.904.200.518
Tiền lãi trả chậm tiền Bảo hiểm xã hội - huyện Lạng Giang	*2.385.749.754*	*1.849.573.422*
Tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng lao động	*100.000.000*	*100.000.000*
Các khoản phải trả khác	*5.416.114.449*	*6.954.627.096*
Tổng	**11.392.341.685**	**13.052.846.233**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**49.506.983.072**	**49.506.983.072**	**91.311.799.030**	**101.042.997.781**	**59.238.181.823**	**59.238.181.823**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (1)	21.425.187.576	21.425.187.576	38.969.373.183	39.541.747.912	21.997.562.305	21.997.562.305
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bank	-	-	-	4.548.166.499	4.548.166.499	4.548.166.499
Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - Chi nhánh Thành phố Bắc Ninh	4.621.192.492	4.621.192.492	7.754.030.016	6.483.934.096	3.351.096.572	3.351.096.572
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Giang (2)	12.895.282.604	12.895.282.604	29.718.754.010	32.572.229.253	15.748.757.847	15.748.757.847
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh (4)	1.400.000.000	1.400.000.000	7.222.482.721	6.660.482.721	838.000.000	838.000.000
Vay cá nhân (5)	9.165.320.400	9.165.320.400	7.647.159.100	11.236.437.300	12.754.598.600	12.754.598.600
Vay dài hạn	**1.789.344.130**	**1.789.344.130**	**-**	**550.567.232**	**2.339.911.362**	**2.339.911.362**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Giang (3)	1.789.344.130	1.789.344.130	-	550.567.232	2.339.911.362	2.339.911.362
Tổng	**51.296.327.202**	**51.296.327.202**	**91.311.799.030**	**101.593.565.013**	**61.578.093.185**	**61.578.093.185**

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 086/18/MN/BG ngày 12/07/2018 giữa Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 7,0% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 174/11/HĐTC/BG ngày 31/10/2011, số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/07/2013, số 044/10/HĐTC/BG ngày 29/04/2010, số 061/16/HĐTC/BG ngày 12/07/2018.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 4120.18.761.1786476.TD giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Giang và COMA 2. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh: 10.000.000.000. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/01/2019. Lãi suất: thả nổi hoặc theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của khách hàng. Biện pháp bảo đảm: Xe ô tô con hiệu TOYOTA, BKS: 98H-4466, Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ thôn Tân Văn, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 999841 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 28/10/2015 cho công ty COMA 2.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cho vay số 792.18.761.1786476.TD ngày 12/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Giang và COMA 2. Số tiền vay: 8.945.000.000 VND. Mục đích: Tài trợ 1 phần chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền nâng công suất sản xuất vỏ máy biến áp của KH theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 30/06/2017 về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án:"Dây chuyền nâng công suất sản xuất vở máy biến áp" tại COMA 2. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Thời hạn rút vốn vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/03/2018. Lãi suất: được quy định tại giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Máy hàn bán tự động CO2/MAG-500 và phụ tùng kèm theo, nhà xưởng hình thành từ phương án đầu tư, bao gồm: Nhà xưởng (nhà làm sạch, sơn; nhà xưởng chế tạo vỏ máy biến áp); toàn bộ máy móc thiết bị hành thành từ phương án đầu tư là Cầu trục, máy khoan CNC, máy chấn thủy lực, máy cắt CNC, thiết bị làm sạch, thiết bị sơn, máy hàn.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 69/2018/HDTC/TTKD.BNH/03 ngày 28/06/2018. Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng. Thời gian: 12 tháng. Lãi suất: linh hoạt, được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Không áp dụng biện pháp bảo đảm.

(5) Khoản vay các nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất từ 10% đến 12%/năm.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**17.122.460.000**	**488.663.400**	**10.496.837.493**	**170.252.402**	**28.278.213.295**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**101.739.782**	**456.079.780**	**557.819.562**
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	456.079.780	456.079.780
Tăng quỹ	-	-	101.739.782	-	101.739.782
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**170.252.402**	**170.252.402**
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	170.252.402	170.252.402
Số dư tại 31/12/2018	**17.122.460.000**	**488.663.400**	**10.598.577.275**	**456.079.780**	**28.665.780.455**
Số dư tại 01/01/2019	**17.122.460.000**	**488.663.400**	**10.598.577.275**	**456.079.780**	**28.665.780.455**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**379.275.791**	**863.926.751**	**1.243.202.542**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	863.926.751	863.926.751
Tăng quỹ		-	379.275.791	-	379.275.791
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**456.079.780**	**456.079.780**
Trích lập các quỹ	-	-	-	456.079.780	456.079.780
Số dư tại 31/12/2019	**17.122.460.000**	**488.663.400**	**10.977.853.066**	**863.926.751**	**29.452.903.217**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	8.797.500.000	8.797.500.000
Các cổ đông khác	8.324.960.000	8.324.960.000
Tổng	**17.122.460.000**	**17.122.460.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	17.122.460.000	17.122.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.712.246**	**1.712.246**
Cổ phiếu phổ thông	1.712.246	1.712.246

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu từ lắp đặt, chế tạo	161.023.522.984	115.366.667.241
Tổng	**161.023.522.984**	**115.366.667.241**
Giảm giá hàng bán	1.102.791.621	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**159.920.731.363**	**115.366.667.241**

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng lắp đặt, chế tạo	144.150.108.288	101.635.186.407
Tổng	**144.150.108.288**	**101.635.186.407**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.484.318	10.288.204
		-
Tổng	**183.484.318**	**10.288.204**

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5.320.301.009	4.081.310.135
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	-	548.550.000
Tổng	**5.320.301.009**	**4.629.860.135**

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.522.254.240	4.591.084.470
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	690.825.311	516.290.561
Chi phí khấu hao	68.800.716	56.386.842
Thuế, phí, lệ phí	1.209.176.952	832.804.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.212.130	393.536.199
Chi phí khác bằng tiền	795.005.201	582.322.309
Tổng	**7.513.274.550**	**6.972.424.720**

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý sắt vụn	-	-
Ghi tăng thu nhập khoản công nợ	15.548.302	6.197.472
Thu nhập khác	11.041.818	73.999.867
Tổng	**26.590.120**	**80.197.339**
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt hành chính	540.296.367	359.633.767
Phạt vi phạm hợp đồng, phạt thuế, tiền phạt hành chính	1.029.030.592	940.096.000
Chi phí khác	105.554.816	24.919.588
Tổng	**1.674.881.775**	**1.324.649.355**
Lợi nhuận khác	**(1.648.291.655)**	**(1.244.452.016)**

5.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	**1.472.240.179**	**895.032.167**
Điều chỉnh tăng	1.569.326.959	1.299.729.767
Phạt chậm nộp BHXH	*540.296.367*	*359.633.767*
Phạt hợp đồng	*1.029.030.592*	*940.096.000*
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**3.041.567.138**	**2.194.761.934**
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**608.313.428**	**438.952.386**
Tổng	**608.313.428**	**438.952.387**

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**863.926.751**	**456.079.780**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**863.926.751**	**456.079.780**
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.712.246	1.712.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**505**	**266**

5.27 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	86.482.889.334	66.894.602.992
Chi phí nhân công	24.676.267.195	20.703.629.155
Chi phí sử dụng máy thi công	6.897.260.405	1.392.391.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.615.333.066	321.967.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.500.747.438	16.571.576.536
Chi phí khác bằng tiền	4.278.369.793	3.190.316.182
Tổng	**162.450.867.231**	**109.074.484.386**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương, thu nhập	1.290.087.900	778.643.200
Tổng		**1.290.087.900**	**778.643.200**

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng		Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Phí thương hiệu	-	391.742.149

Bán hàng		Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Bán hàng	1.872.577.358	5.671.690.000
Công ty Cơ khí Sông Chu Thanh Hoá (COMA17)	Cùng TCT	Bán hàng	224.960.316	-

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TCCG& Lắp máy - TCT (COMA1)	Cùng TCT Mẹ	Gia công	97.082.443	97.082.443
Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thái Bình	Cùng TCT Mẹ	Gia công	25.777.721	25.777.721
Công ty CP CK Sông Chu Thanh hoá	Cùng TCT Mẹ	Gia công	442.469.228	688.867.346
Nhà máy Cơ khí Quang Minh TCT Cơ khí Xây Dựng	Cùng TCT Mẹ	Gia công	-	435.808.502
Công ty Cổ phần CKXD và lắp máy điện nước (COMAEL)	Cùng TCT Mẹ	Gia công	122.628.210	122.628.210

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Tiền hàng	19.340.012.232	21.288.395.446
Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA25)	Cùng TCT	Tiền hàng	313.920.222	313.920.222
Công ty KD VT& TB ngành cơ khí (COMA25)	Cùng TCT	Tiền hàng	79.336.311	79.336.311
Nhà máy cơ khí Quang Minh-CN TCT CK Xây dựng (COMA28)	Cùng TCT	Tiền hàng	480.045.995	480.045.995
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	Cùng TCT	Tiền hàng	-	2.832.000
Công ty CP XD & LM Điện nước số3- COMA3	Cùng TCT	Tiền hàng	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Số 7 (COMA7)	Cùng TCT	Tiền hàng	944.751.353	944.751.353
Công ty XL và Dịch vụ Kỹ thuật (COMA15)	Cùng TCT	Tiền hàng	27.572.118	27.572.118

6.2 Công cụ tài chính

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 do Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán công cụ tài chính chưa được ban hành.

6.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần (ít nhất 12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Thị Chanh	Nguyễn Hướng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
M.S.D.N: 2400120760 - C.T.C.P - H. LẠNG GIANG T. BẮC GIANG